

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
Tel: (84-4) 3474548 Fax: (84-4) 3474549

MỤC LỤC	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01 - 02
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	03
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	04
BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 17

UY
T
C
V
V

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	31/12/2013
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		460.815.042.847	515.989.023.025
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39.180.568.205	48.020.519.522
1 Tiền	111	V.1.	34.187.548.911	46.518.875.228
2 Các khoản tương đương tiền	112		4.993.019.294	1.501.644.294
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		72.150.000.000	72.150.000.000
1 Đầu tư ngắn hạn	121		72.150.000.000	72.150.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		186.748.632.812	270.961.836.034
1 Phải thu của khách hàng	131		45.684.828.791	121.314.492.881
2 Trả trước cho người bán	132		10.214.057.049	18.761.875.757
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		139.455.307.831	139.135.555.457
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	5.212.333.329	5.482.788.692
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(13.817.894.188)	(13.732.876.753)
IV Hàng tồn kho	140		145.132.635.503	119.719.848.493
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	146.401.610.705	120.988.823.695
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.268.975.202)	(1.268.975.202)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		17.603.206.327	5.136.818.976
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.232.962.864	209.322.667
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4.	509.629.514	275.969.354
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		14.860.613.949	4.651.526.955
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		129.401.405.522	133.556.318.129
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	403.129.000
4 Phải thu dài hạn khác	218		-	403.129.000
II Tài sản cố định	220		42.440.220.083	43.653.297.214
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.	37.877.829.808	38.895.260.767
- Nguyên giá	222		63.789.920.719	63.754.050.719
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.912.090.911)	(24.858.789.952)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.5.	4.562.390.275	4.758.036.447
- Nguyên giá	228		7.445.612.093	7.445.612.093
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.883.221.818)	(2.687.575.646)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III Bất động sản đầu tư	240	V.7.	19.575.669.899	19.877.994.578
- Nguyên giá	241		24.789.857.165	24.789.857.165
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(5.214.187.266)	(4.911.862.587)
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		65.848.900.907	67.800.651.706
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17.604.943.629	19.556.694.428
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.8.	49.767.090.000	49.767.090.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1.523.132.722)	(1.523.132.722)
V Tài sản dài hạn khác	260		1.536.614.633	1.821.245.631
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	1.520.118.730	1.804.749.728
3. Tài sản dài hạn khác	268		16.495.903	16.495.903
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		590.216.448.369	649.545.341.154

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	31/12/2013
A NỢ PHẢI TRẢ	300		224.998.471.156	274.501.318.566
I Nợ ngắn hạn	310		200.574.509.093	252.267.604.342
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10.	23.353.371.399	52.499.955.979
2 Phải trả người bán	312		22.013.094.353	36.367.431.082
3 Người mua trả tiền trước	313		72.882.253.286	71.805.848.352
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11.	297.882.350	4.325.272.984
5 Phải trả người lao động	315		1.707.794.971	2.427.499.727
6 Chi phí phải trả	316	V.12.	655.283.357	3.718.138.600
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13.	79.664.829.377	81.123.457.618
II Nợ dài hạn	330		24.423.962.063	22.233.714.224
3 Phải trả dài hạn khác	333	V.14.	705.000.000	746.499.164
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		612.263.160	612.262.807
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		23.106.698.903	20.874.952.253
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		365.217.977.213	375.044.022.588
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19	365.217.977.213	375.044.022.588
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		225.590.300.000	225.590.300.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		136.237.470.000	136.237.470.000
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414		(19.010.756.592)	(19.010.756.592)
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		12.788.285.298	12.788.285.298
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		6.840.705.686	6.840.705.686
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.771.972.821	12.598.018.196
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		590.216.448.369	649.545.341.154

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Tổng Giám đốc

Lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Minh




TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Việt Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý I.2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I.2014	Quý I.2013
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16.	33.229.474.720	44.483.755.936
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		33.229.474.720	44.483.755.936
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.17.	(24.272.013.858)	(31.326.065.366)
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.957.460.862	13.157.690.570
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18.	580.914.590	4.986.720.510
7 Chi phí tài chính	22	VI.19.	(785.859.907)	(147.831.143)
8 Chi phí bán hàng	24		(11.145.574.335)	(14.863.736.193)
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(8.677.126.081)	(10.836.570.036)
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(11.070.184.871)	(7.703.726.292)
11 Thu nhập khác	31	VI.20.	1.317.845.881	532.256.386
12 Chi phí khác	32	VI.21.	(73.706.385)	(497.745.803)
13 Lợi nhuận khác	40		1.244.139.496	34.510.583
14 Lỗ đầu tư vào công ty liên kết			-	-
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(9.826.045.375)	(7.669.215.709)
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.22.	-	-
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.22.	-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(9.826.045.375)	(7.669.215.709)
Phân bổ cho:				
Cổ đông thiểu số			-	-
Chủ sở hữu Công ty			(9.826.045.375)	(7.669.215.709)
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		VI.23.	(455)	(338)

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2013

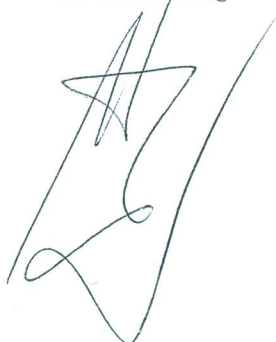
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Lập biểu



Trần Ngọc Minh

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Việt Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)


Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I.2014	Quý I.2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(9.826.045.375)	(7.669.215.709)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	1.551.271.810	1.625.748.860
- Thu nhập tiền lãi	4	(83.297.899)	(965.763.803)
- Thu nhập cổ tức	5	(429.993.400)	(240.841.704)
- Chi phí lãi vay	6	746.548.133	103.688.110
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trừ thay đổi vốn lưu động	8	(8.041.516.731)	(7.146.384.246)
- Tăng, giảm các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	9	71.746.815.871	19.670.741.260
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(25.412.787.010)	(30.971.230.648)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(16.774.671.667)	(19.012.659.089)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	284.630.998	3.508.766.341
- Tiền lãi vay đã trả	13	(746.548.133)	(103.688.110)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.261.576.291)	(598.633.670)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.794.347.037	(34.653.088.162)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(21.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	12.600.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	512.286.226	1.183.057.398
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	512.286.226	(7.216.942.602)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	25.108.171.399	7.581.408.706
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(54.254.755.979)	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.145.730)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(29.146.584.580)	7.579.262.976
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(8.839.951.317)	(34.290.767.788)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	48.020.519.522	114.701.287.051
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	39.180.568.205	80.410.519.263

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Người lập



Trần Ngọc Minh

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Việt Giang

BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

Quý I.2014

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2013	225.590.300.000	136.237.470.000	(19.010.756.592)	-	12.788.285.298	6.840.705.686	11.014.417.103	373.460.421.495
Phát hành cổ phiếu								-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực								-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ								-
Lợi nhuận thuần trong năm							1.583.601.093	1.583.601.093
Trích lập các quỹ								-
Cổ tức								-
Sử dụng các quỹ								-
Giảm khác								-
Số dư ngày 31/12/2013	225.590.300.000	136.237.470.000	(19.010.756.592)	-	12.788.285.298	6.840.705.686	12.598.018.196	375.044.022.588
Tăng vốn trong kỳ								-
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá								-
Trích lập các quỹ								-
Lãi (lỗ) trong kỳ							(9.826.045.375)	(9.826.045.375)
Mua lại cổ phiếu								-
Sử dụng các quỹ								-
Cổ tức								-
Tăng khác								-
Số dư ngày 31/03/2014	225.590.300.000	136.237.470.000	(19.010.756.592)	-	12.788.285.298	6.840.705.686	2.771.972.821	365.217.977.213

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I.2014

I. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT ("Công ty") là một Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 bao gồm Công ty và các Công ty con của Công ty (sau đây gọi chung là Tập đoàn) và lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết, liên doanh. Các hoạt động chính của Tập đoàn là cung cấp các dịch vụ và sản phẩm liên quan tới công nghệ thông tin ("CNTT") như tích hợp hệ thống, phát triển và dịch vụ phần mềm, phân phối các sản phẩm CNTT; bảo dưỡng và bảo trì CNTT và hệ thống CNTT.

II. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Cơ sở kế toán chung**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Cơ sở hợp nhất**Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể được thực hiện tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của Công ty con được gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn từ ngày bắt đầu cho tới ngày kết thúc của sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi khoản lỗ sau đó trong phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay mục đích khác.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh, bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị có thể thực hiện được ước tính trên giá bán của hàng tồn kho trừ đi các chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I.2014

4. Tài sản cố định**4.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao
Nhà cửa vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	5-10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-6 năm

4.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là quyền sử dụng đất có thời hạn, thương hiệu và phần mềm máy vi tính

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tập đoàn áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao
Quyền sử dụng đất	25 năm
Thương hiệu	3-6 năm
Phần mềm máy vi tính	3-6 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I.2014

5. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động hiện tại cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát hành chi phí.

Khấu hao bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của bất động sản đầu tư. Thời gian sử dụng ước tính như sau:

	Thời gian khấu hao
Quyền sử dụng đất	20 năm
Nhà cửa	20 năm

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm cổ phiếu, các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

7. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của các tài sản thuần của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

8. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận, nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

9. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng bán hàng bị trả lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I.2014

Doanh thu cung cấp dịch vụ tích hợp hệ thống, phát triển phần mềm ứng dụng, bảo hành, bảo trì, cho thuê, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc dựa trên tiến độ thực tế, thời gian làm việc hay các chi phí phát sinh, căn cứ vào phương pháp phù hợp cho mỗi loại hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

10. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

12. Xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

13. Vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

15. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập cho mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I.2014

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập để bảo vệ Tập đoàn trước các rủi ro tài chính

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập để phục vụ cho mục đích chi trả các phúc lợi cho người lao động

16. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	30.145.824.572	1.475.178.855
Tiền gửi ngân hàng	4.041.724.339	45.043.696.373
Tổng cộng	34.187.548.911	46.518.875.228
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Cho cá nhân vay	1.501.370.954	1.703.849.580
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu cán bộ công nhân viên	-	-
Phải thu khác	3.522.590.982	3.778.939.112
Phải thu kinh phí công đoàn	31.586.583	-
Phải thu BHXH, BHYT	89.086.533	-
Phải thu khác (dư nợ TK 3388)	67.698.277	-
Tổng cộng	5.212.333.329	5.482.788.692
3. Hàng tồn kho	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	58.547.922.396	28.821.783.009
Hàng hoá	87.258.351.628	90.748.251.549
Hàng gửi đi bán	595.336.681	1.418.789.137
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.268.975.202)	(1.268.975.202)
Tổng cộng	145.132.635.503	119.719.848.493

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Quý I.2014

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2014	40.849.504.796	4.121.532.813	541.647.342	18.241.365.768	-	63.754.050.719
Mua trong kỳ				35.870.000		35.870.000
Đầu tư XD CB hoàn thành						-
Tăng khác						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư ngày 31/03/2014	40.849.504.796	4.121.532.813	541.647.342	18.277.235.768	-	63.789.920.719
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2014	7.248.698.082	4.121.532.813	308.664.414	13.179.894.643	-	24.858.789.952
Khấu hao trong kỳ	510.680.085		12.262.260	530.358.614		1.053.300.959
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư ngày 31/03/2014	7.759.378.167	4.121.532.813	320.926.674	13.710.253.257	-	25.912.090.911
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2014	33.600.806.714	-	232.982.928	5.061.471.125	-	38.895.260.767
Tại ngày 31/03/2014	33.090.126.629	-	220.720.668	4.566.982.511	-	37.877.829.808

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Quý I.2014

7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2014	22.122.085.200	2.667.771.965	24.789.857.165
Tăng trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2014	22.122.085.200	2.667.771.965	24.789.857.165
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2014	4.424.417.040	487.445.547	4.911.862.587
Khấu hao trong kỳ	276.526.065	25.798.614	302.324.679
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2014	4.700.943.105	513.244.161	5.214.187.266
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2014	17.697.668.160	2.180.326.418	19.877.994.578
Tại ngày 31/03/2014	17.421.142.095	2.154.527.804	19.575.669.899
8. Đầu tư dài hạn khác		31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư cổ phiếu		49.767.090.000	49.767.090.000
Tổng cộng		49.767.090.000	49.767.090.000
9. Chi phí trả trước dài hạn		31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Đồ dùng văn phòng		1.520.118.730	1.804.749.728
Tổng cộng		1.520.118.730	1.804.749.728
10. Vay và nợ ngắn hạn		31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn VND		23.353.371.399	52.499.955.979
Tổng cộng		23.353.371.399	52.499.955.979
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			Đơn vị tính: VND
		31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế GTGT đầu ra		229.118.433	2.721.660.657
Thuế thu nhập doanh nghiệp		6.514.821	1.502.342.315
Thuế thu nhập cá nhân		62.249.096	101.270.012
Tổng cộng		297.882.350	4.325.272.984

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Quý I.2014

12. Chi phí phải trả	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Trích trước giá vốn	655.283.357	3.718.138.600
Tổng cộng	655.283.357	3.718.138.600
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	398.941.629	-
Bảo hiểm xã hội	645.506.070	-
Bảo hiểm y tế	258.157.527	-
Doanh thu chưa thực hiện	271.500.000	2.655.422.929
Các khoản phải trả, phải nộp khác	77.960.077.951	78.468.034.689
Bảo hiểm thất nghiệp	130.646.200	-
Tổng cộng	79.664.829.377	81.123.457.618
14. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Nhận tiền đặt cọc HĐ cho thuê VP	205.000.000	246.499.164
Nguồn vốn đầu tư ủy thác	500.000.000	500.000.000
Tổng cộng	705.000.000	746.499.164
15. Số lượng cổ phiếu lưu hành	31/03/2014 Số lượng cổ phiếu	31/12/2013 Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.559.030	22.559.030
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.559.030	22.559.030
- Cổ phiếu phổ thông	22.559.030	22.559.030
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	985.047	985.047
- Cổ phiếu phổ thông	985.047	985.047
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.573.983	21.573.983
- Cổ phiếu phổ thông	21.573.983	21.573.983
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông nhận được cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

5,
TY
N
H
T
P.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I.2014

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I.2014 VND	Quý I.2013 VND
Tổng doanh thu		
Bán hàng	13.299.806.737	43.436.299.926
Cung cấp dịch vụ	19.222.270.634	577.971.087
Cho thuê bất động sản đầu tư	707.397.349	469.484.923
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	33.229.474.720	44.483.755.936

17. Giá vốn hàng bán

	Quý I.2014 VND	Quý I.2013 VND
Hàng hóa đã bán	10.369.273.520	30.887.371.678
Dịch vụ đã cung ứng	13.599.577.339	68.304.088
Bất động sản đầu tư cho thuê	303.162.999	370.389.600
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Tổng cộng	24.272.013.858	31.326.065.366

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I.2014 VND	Quý I.2013 VND
Cổ tức lợi nhuận được chia	429.993.400	240.841.704
Lãi tiền gửi	83.297.899	965.763.803
Lãi cho vay	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	67.623.291	115.003
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3.780.000.000
Tổng cộng	580.914.590	4.986.720.510

19. Chi phí tài chính

	Quý I.2014 VND	Quý I.2013 VND
Lãi tiền vay	746.548.133	103.688.110
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.125.809	44.143.033
Chi phí tài chính khác	21.185.965	-
Tổng cộng	785.859.907	147.831.143

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I.2014

20. Thu nhập khác	Quý I.2014 VND	Quý I.2013 VND
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
Được thưởng, được bồi thường	455.277.237	518.907.411
Thu nhập khác	862.568.644	13.348.975
	1.317.845.881	532.256.386
21. Chi phí khác	Quý I.2014 VND	Quý I.2013 VND
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
Chi phí bồi thường hợp đồng, phạt hành chính	-	-
Chi phí khác	73.706.385	497.745.803
	73.706.385	497.745.803
22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I.2014 VND	Quý I.2013 VND
Chi phí thuế hiện hành	-	-
Năm hiện tại	-	-
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý I.2014 VND	Quý I.2013 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	-	-
Lợi nhuận thuần thuần trong năm	(9.826.045.375)	(7.669.215.709)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	21.573.983	17.362.291
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(455)	-442
VIII. Những thông tin khác		
1. Thông tin về các bên liên quan		
1.1 Đầu tư vào Công ty con		
	Quý I.2014 % sở hữu	Quý I.2013 % sở hữu
Công ty TNHH Tư vấn và Giải pháp CNTT HIPT	100%	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tín học HIPT	100%	100%
Công ty TNHH Giải pháp ngân hàng và tài chính HIPT	100%	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I.2014

Công ty TNHH Dịch vụ đầu tư HIPT	100%	100%
Công ty TNHH Hệ thống dịch vụ Công nghệ HIPT	100%	100%
Công ty Cổ phần phát triển nguồn nhân lực chân trời mới Hà Nội	100%	100%
Trường trung cấp nghề kỹ nghệ thực hành HIPT	100%	100%
Công ty TNHH HIPT Sài Gòn	100%	100%

1.2 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

	<u>Quý I.2014</u>	<u>Quý I.2013</u>	<u>Quý I.2014</u>	<u>Quý I.2013</u>
	<u>% sở hữu</u>	<u>% sở hữu</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thời báo doanh nhân	50%	50%	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Giải pháp HPMC	32%	32%	3.200.000.000	3.200.000.000
Công ty Cổ phần đội công nghệ 3d Hà Nội	25%	25%	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần dịch vụ kỹ nghệ hàng không việt	35%	35%	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần tin học viễn thông hàng không	20%	20%	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin Lam Hồng	26%	26%	800.000.000	800.000.000
Tổng cộng			23.000.000.000	23.000.000.000

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Tổng Giám đốc

Lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Minh

